CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Hội đồng Quản trị trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Nam Việt hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0302205973 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2001 (số đăng ký kinh doanh: 4103000281), đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 09 tháng 08 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Sản xuất tấm lợp, cấu kiện bê tông. Sản xuất vật liệu xây dựng. Sản xuất các loại nhà lắp ghép, phụ tùng - thiết bị - máy móc cơ khí. Thi công xây lắp công trình công nghiệp và dân dụng. Sản xuất, chế biến nông lâm thủy sản. Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoản 1, Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản). Thiết kế: kiến trúc công trình công nghiệp, dân dụng, nội thất công trình. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (việc cung cấp dịch vụ cần tiến hành song song với đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo hoặc mua lại khách sạn - không hoạt động tại trụ sở).

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng).

Mã chứng khoán niêm yết: NAV

Trụ sở chính: 18F Tăng Nhơn Phú, Khu phố 4, Phường Phước Long B, Quận 9, Tp. HCM.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Tôn Thất Mạnh	Chủ tịch
Ông	Lê Hữu Thuấn	Ủy viên
Ông	Lê Văn Bảy	Ủy viên
Ông	Nguyễn Văn Nam	Ủy viên
Ông	Vũ Hải Bằng	Ủy viên
Ông	Nguyễn Vũ Thịnh	Ủy viên
Ông	Bùi Hải Quân	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Đình Minh	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên
Ông	Vũ Thái Hòa	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Lê Hữu Thuấn	Tổng Giám đốc - Miễn nhiệm từ ngày 01/07/2013
Ông	Phạm Huệ Hùng	Tổng Giám đốc - Đại diện theo pháp luật - Được bổ nhiệm từ ngày 01/07/2013

Ông	Phạm Minh Tuyển	Phó Tổng Giám đốc - Bổ nhiệm từ ngày 01/07/2013
Ông	Lê Văn Tráng	Phó Tổng Giám đốc - Bổ nhiệm từ ngày 01/07/2013
Ông	Nguyễn Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc - Miễn nhiệm từ ngày 01/07/2013

Kế toán trưởng

Bà Thái Thanh Thủy

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

5. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. HCM, ngày 14 tháng 03 năm 2014

Thay mặt Hội đồng Quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Tôn Thất Mạnh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3,Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

INPACT ASIA PACIFIC

Số: 0613240/AISC-DN7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.**
Công ty Cổ phần Nam Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT, được lập ngày 24 tháng 02 năm 2014, từ trang 04 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 20 tháng 03 năm 2014

KIỂM TOÁN VIÊN

HUỲNH THỊ THU THỦY
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0978-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PHẠM THỊ HỒNG UYÊN
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0794-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Ha Noi : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Pham Hung St, Cau Giay Dist, Ha Noi
Tel : (04) 3782 0045/46 /47 Fax : (04) 3782 0048 Email: aishn@hn.vnn.vn
Branch in Da Nang : 36 Ha Huy Tap St, Thanh Khe Dist, Da Nang Tel : (0511) 371 5619 Fax : (0511) 371 5620 Email: aisckt@dng.vnn.vn
Representative in Can Tho : 5Đ, 30/4 St. - Ninh Kieu Dist - Can Tho City Tel : (0710) 3813 004 Fax : (0710) 3828 765
Representative in Hai Phong : 18 Hoàng Văn Thụ St, Hong Bang Dist, Hai Phong Tel : (031) 3569 577 Fax : (031) 3569 576

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**130.181.483.340**	**136.052.715.753**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**1.456.188.721**	**5.401.944.760**
1. Tiền	111		1.456.188.721	5.401.944.760
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**43.960.426.460**	**45.936.600.714**
1. Phải thu của khách hàng	131	**V.02**	37.306.909.370	37.338.781.318
2. Trả trước cho người bán	132	**V.03**	11.797.588.803	12.148.351.421
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	**V.04**	2.623.766.459	1.668.022.158
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	**V.05**	(7.767.838.172)	(5.218.554.183)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.06**	**80.834.144.387**	**81.644.306.897**
1. Hàng tồn kho	141		82.840.017.944	83.842.101.951
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.005.873.557)	(2.197.795.054)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.930.723.772**	**3.069.863.382**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**V.07**	793.478.844	1.033.615.333
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.178.104.136	1.101.474.313
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	**V.08**	552.863.785	424.050.938
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	**V.09**	406.277.007	510.722.798

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2013	01/01/2013
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**48.521.963.274**	**47.066.331.914**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**36.959.738.247**	**35.568.231.914**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	21.074.544.323	14.325.765.011
- Nguyên giá	*222*		*55.683.435.774*	*47.741.412.731*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(34.608.891.451)*	*(33.415.647.720)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	13.774.278.800	13.774.278.800
- Nguyên giá	*228*		*14.674.377.750*	*14.674.377.750*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(900.098.950)*	*(900.098.950)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	2.110.915.124	7.468.188.103
III Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.13**	**11.498.100.000**	**11.498.100.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11.498.100.000	11.498.100.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**64.125.027**	**-**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		64.125.027	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**178.703.446.614**	**183.119.047.667**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**82.527.545.777**	**89.662.972.248**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**81.732.439.548**	**88.610.515.229**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	60.446.290.794	56.166.079.819
2. Phải trả cho người bán	312	V.15	13.459.848.771	11.475.540.652
3. Người mua trả tiền trước	313	V.16	185.855.396	6.884.396.546
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	37.782.342	1.074.137.479
5. Phải trả người lao động	315		3.343.308.829	2.279.029.916
6. Chi phí phải trả	316	V.18	1.789.160.732	1.898.537.392
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	2.379.106.652	8.814.143.004
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		91.086.031	18.650.421
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**795.106.228**	**1.052.457.019**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		795.106.228	1.052.457.019
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2013	01/01/2013
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**96.175.900.836**	**93.456.075.419**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.20**	**96.175.900.836**	**93.456.075.419**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(190.000)	(190.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.383.356.498	8.079.585.277
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.453.461.458	2.377.518.653
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.339.272.880	2.999.161.489
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**178.703.446.614**	**183.119.047.667**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	TM	31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		5.517,02	7.647,39
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. HCM, ngày 24 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Mỹ Thạnh	Thái Thanh Thủy	Phạm Huệ Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	186.937.500.476	171.720.539.452
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.22	186.937.500.476	171.720.539.452
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	160.376.355.452	145.351.989.374
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**26.561.145.024**	**26.368.550.078**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	1.234.629.145	3.692.935.934
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	5.202.552.177	3.971.458.152
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*4.887.240.333*	*3.741.250.301*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.26	6.441.931.108	8.479.698.522
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.27	11.791.670.076	14.072.878.177
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	**30**		**4.359.620.808**	**3.537.451.161**
11. Thu nhập khác	31	VI.28	371.553.386	1.464.816.608
12. Chi phí khác	32	VI.29	13.263.517	89.946.832
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**358.289.869**	**1.374.869.776**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**4.717.910.677**	**4.912.320.937**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.30	920.770.419	435.388.516
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**3.797.140.258**	**4.476.932.421**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**V.32**	**475**	**560**

TP. HCM, ngày 24 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Mỹ Thạnh	Thái Thanh Thủy	Phạm Huệ Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2013	Năm 2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**4.717.910.677**	**4.912.320.937**
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.10	2.968.802.613	3.221.400.605
- Các khoản dự phòng	03		2.357.362.492	5.778.623.794
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(9.624.168)	(425.786.816)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.143.829.577)	(3.117.837.441)
- Chi phí Lãi vay	06	V.37	4.887.240.333	3.741.250.301
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**13.777.862.370**	**14.109.971.380**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(427.850.744)	(12.381.462.447)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		1.002.084.007	(12.873.743.569)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(4.288.101.857)	(5.007.092.858)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		176.011.462	(511.837.606)
- Tiền Lãi vay đã trả	13		(4.887.240.333)	(3.741.250.301)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.877.046.277)	(3.485.378.712)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(79.450.000)	(481.027.607)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**3.396.268.628**	**(24.371.821.720)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(4.541.272.893)	(4.934.232.072)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		20.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	V.36	89.000.577	1.738.065.441
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	**30**		**(4.432.272.316)**	**(3.196.166.631)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2013	Năm 2012
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận đươc	33		141.749.140.978	146.301.799.691
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(137.468.930.003)	(116.829.475.113)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.199.971.200)	(9.597.924.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(2.919.760.225)**	**19.874.400.578**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	**50**		**(3.955.763.913)**	**(7.693.587.773)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**5.401.944.760**	**13.093.752.421**
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		10.007.874	1.780.112
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**VII.48**	**1.456.188.721**	**5.401.944.760**

TP. HCM, ngày 24 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Mỹ Thạnh	Thái Thanh Thủy	Phạm Huệ Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Nam Việt hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0302205973 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2001 (số đăng ký kinh doanh: 4103000281), đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 09 tháng 08 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Hình thức sở hữu vốn

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng).

3. Hoạt động chính của Công ty

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

4. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất tấm lợp, cấu kiện bê tông. Sản xuất vật liệu xây dựng. Sản xuất các loại nhà lắp ghép, phụ tùng - thiết bị - máy móc cơ khí. Thi công xây lắp công trình công nghiệp và dân dụng. Sản xuất, chế biến nông lâm thủy sản. Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoản 1, Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản). Thiết kế: kiến trúc công trình công nghiệp, dân dụng, nội thất công trình. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (việc cung cấp dịch vụ cần tiến hành song song với đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo hoặc mua lại khách sạn - không hoạt động tại trụ sở).

5. Thông tin về Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc bao gồm:

Công ty Cổ phần Phát Triển Sài Gòn

Trụ sở chính: 143/7D Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp. HCM.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001382: 30.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ phần sở hữu: 38%

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

7. Tổng số nhân viên đến 31/12/2013: 475 người (Tổng số nhân viên đến 31/12/2012: 496 người)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng từ năm tài chính năm 2013. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty đã áp dụng Thông tư 45 và thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư này cho năm hiện hành.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*5 - 50 năm*
Máy móc, thiết bị	*3 - 10 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*3 - 10 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*3 - 5 năm*

Tài sản cố định vô hình *Thời hạn tối đa 20 năm*

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 24 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí tiền điện, chi phí bán hàng, các chi phí phải trả khác.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính của Công ty là chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ. Khoản chi phí này được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

17. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam công bố tại thời điểm cuối năm tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2013: 21.086 VND/USD.

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là không đáng kể

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty cổ phần Nam Việt. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty cổ phần Nam Việt, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương tương tiền	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Tiền	**1.456.188.721**	**1.201.944.760**
Tiền mặt	614.272.060	529.984.293
Tiền gửi ngân hàng	841.916.661	671.960.467
Tiền gửi ngân hàng VND	*725.588.871*	*512.780.044*
Tiền gửi ngân hàng USD	*116.327.790*	*159.180.423*
Các khoản tương đương tiền	**-**	**4.200.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng)	-	4.200.000.000
Cộng	**1.456.188.721**	**5.401.944.760**

2. Phải thu của khách hàng	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Khách hàng trong nước	29.694.394.112	28.153.030.025
Khách hàng nước ngoài	7.612.515.258	9.185.751.293
Cộng	**37.306.909.370**	**37.338.781.318**

3. Trả trước cho người bán	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Nhà cung cấp trong nước	11.715.727.345	12.148.351.421
Nhà cung cấp nước ngoài	81.861.458	-
Cộng	**11.797.588.803**	**12.148.351.421**

4. Các khoản phải thu khác	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Thuế nhập khẩu tạm nộp	597.679.271	707.365.686
Tiền cho nhân viên Công ty vay mua nhà	417.784.268	451.586.768
Thuế TNCN	-	29.928.945
Cổ tức Công Ty CP PT Sài Gòn	1.034.829.000	-
Phải thu khác	573.473.920	479.140.759
Cộng	**2.623.766.459**	**1.668.022.158**

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Số dư đầu năm	5.218.554.183	2.180.000.000
Số dự phòng trong năm	2.658.452.717	3.038.554.183
Xóa nợ phải thu khó đòi trong năm	(109.168.728)	-
Số dư cuối năm	**7.767.838.172**	**5.218.554.183**

6. Hàng tồn kho	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Nguyên liệu, vật liệu	24.061.964.492	31.878.869.927
Công cụ, dụng cụ	78.002.337	96.930.645
Chi phí SX, KD dở dang	13.235.976.981	19.114.555.148
Thành phẩm	45.352.233.494	32.518.665.417
Hàng hoá	17.394.456	20.051.630
Hàng gửi đi bán	94.446.184	213.029.184
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**82.840.017.944**	**83.842.101.951**
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.005.873.557)	(2.197.795.054)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	**80.834.144.387**	**81.644.306.897**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

7. Chi phí trả trước ngắn hạn	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Công cụ dụng cụ	453.965.305	471.452.901
Chi phí tư vấn thiết kế	-	445.119.775
Khác	339.513.539	117.042.657
Cộng	**793.478.844**	**1.033.615.333**

8. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Thuế TNDN nộp thừa	552.863.785	424.050.938
Các khoản thuế khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	**552.863.785**	**424.050.938**

9. Tài sản ngắn hạn khác	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Tạm ứng	406.277.007	510.722.798
Cộng	**406.277.007**	**510.722.798**

10. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang 30)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	**Phần mềm**	**Tổng cộng**
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	13.774.278.800	900.098.950	**14.674.377.750**
Số dư cuối năm	13.774.278.800	900.098.950	**14.674.377.750**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	900.098.950	**900.098.950**
Số dư cuối năm	-	900.098.950	**900.098.950**

Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm		13.774.278.800	-	**13.774.278.800**
Số dư cuối năm		13.774.278.800	-	**13.774.278.800**

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
Khu kỹ nghệ gỗ	-	481.566.576
Dự án tổ hợp nhà máy FC Bình Thuận	100.000.000	100.000.000
Dàn xeo SX tấm xi măng sợi và các thiết bị phụ trợ	1.786.017.291	6.678.872.072
CP Tư vấn QH tỷ lệ 1/500 DA khu phức hợp TM căn hộ	207.749.455	207.749.455
Khác	17.148.378	-
Cộng	**2.110.915.124**	**7.468.188.103**

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Xem trang 31)

14. Vay và nợ ngắn hạn	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Vay ngắn hạn	**60.446.290.794**	**56.166.079.819**
Vay bằng Đồng Việt Nam	42.897.799.737	39.129.834.919
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Đông Sài Gòn (*)	*42.897.799.737*	*38.608.314.320*
Vay cá nhân (Cán bộ Công nhân viên)	-	*521.520.599*
Vay bằng Ngoại tệ - USD	17.548.491.057	17.036.244.900
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Đông Sài Gòn (*)	17.548.491.057	*17.036.244.900*
Cộng	**60.446.290.794**	**56.166.079.819**

(*) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn, theo HĐTD số 13.010009A/HĐTDTM ngày 30/05/2013; Hạn mức cho vay: 80.000.000.000 đồng bao gồm cả VNĐ và ngoại tệ tương đương; Mục đích vay: thanh toán tiền lương, mua nguyên vật liệu, vật tư...và chi phí khác phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay: 11,5%/năm (VNĐ), 4,5%/năm (USD) và biên độ. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể nhưng tối đa là 08 tháng. Hình thức đảm bảo tiền vay: cho vay có tài sản đảm bảo là các máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và được trình bày trong thuyết minh số 10.

15. Phải trả người bán	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Nhà cung cấp trong nước	8.116.005.646	5.557.091.156
Nhà cung cấp nước ngoài	5.343.843.125	5.918.449.496
Cộng	**13.459.848.771**	**11.475.540.652**

16. Người mua trả tiền trước	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Khách hàng trong nước	47.949.487	6.587.193.315
Khách hàng nước ngoài	137.905.909	297.203.231
Cộng	**185.855.396**	**6.884.396.546**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	622.232.053
Thuế xuất nhập khẩu	-	307.831.868
Thuế thu nhập cá nhân	36.342.342	144.073.558
Thuế tài nguyên	1.440.000	-
Cộng	**37.782.342**	**1.074.137.479**

18. Chi phí phải trả	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Chi phí mua vật tư, nguyên liệu	1.659.110.919	1.619.237.919
Tiền điện phải trả	93.670.151	78.493.912
Chi phí gia công vecneer gỗ	-	37.697.141
Trích trước hoa hồng, khuyến mãi, bù bể Tole	18.379.664	109.665.000
Trích trước lương hiệu quả KD	-	23.809.000
Chi phí dịch vụ xuất khẩu	-	29.634.420
Trích trước chi phí nhân công	17.999.998	-
Cộng	**1.789.160.732**	**1.898.537.392**

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Kinh phí công đoàn	611.142.817	687.317.661
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	-
Ban đổi mới Doanh nghiệp	388.800.000	388.800.000
Thù lao HĐQT	56.267.656	44.820.995
Cổ tức phải trả năm 2012	2.062.800	6.122.034.000
Cổ tức trả Tổng Công ty Xây Dựng Sài Gòn	-	1.080.000.000
Phải trả tiền gia công của Xưởng cơ khí (NV2)	1.320.833.379	491.170.348
Cộng	**2.379.106.652**	**8.814.143.004**

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang số 32.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Vốn góp của Nhà nước	20%	16.000.000.000	16.000.000.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	80%	64.000.000.000	64.000.000.000
Cổ phiếu quỹ		(190.000)	(190.000)
Cộng		**79.999.810.000**	**79.999.810.000**
** Số lượng cổ phiếu quỹ*		*20*	*20*

** Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm*

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Năm 2013**	**Năm 2012**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**79.999.810.000**	**79.999.810.000**
Vốn góp đầu năm	*79.999.810.000*	*79.999.810.000*
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	*79.999.810.000*	*79.999.810.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	7.199.982.000

d. Cổ tức	**Năm 2013**	**Năm 2012**
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	*9%*	*9%*
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận	-	-

đ. Cổ phiếu	**Năm 2013**	**Năm 2012**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*8.000.000*	*8.000.000*
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	20	20
Cổ phiếu phổ thông	*20*	*20*
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.980	7.999.980
Cổ phiếu phổ thông	*7.999.980*	*7.999.980*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10.000*	*10.000*

e. Các quỹ của doanh nghiệp	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Quỹ đầu tư phát triển	8.383.356.498	8.079.585.277
Quỹ dự phòng tài chính	2.453.461.458	2.377.518.653
Cộng	**10.836.817.956**	**10.457.103.930**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm 2013**	**Năm 2012**
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	186.306.643.496	171.643.616.576
Doanh thu khác	630.856.980	76.922.876
Cộng	**186.937.500.476**	**171.720.539.452**

22. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm 2013**	**Năm 2012**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	186.937.500.476	171.720.539.452
Cộng	**186.937.500.476**	**171.720.539.452**

23. Giá vốn hàng bán	**Năm 2013**	**Năm 2012**
Giá vốn của hàng hóa đã bán	159.600.271.189	143.539.450.198
Giá vốn hàng bán khác	968.005.760	58.843.154
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(191.921.497)	1.753.696.022
Cộng	**160.376.355.452**	**145.351.989.374**

24. Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm 2013**	**Năm 2012**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	89.000.577	358.293.441
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.034.829.000	2.759.544.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	85.689.068	131.644.626
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	25.110.500	443.453.867
Cộng	**1.234.629.145**	**3.692.935.934**

25. Chi phí tài chính	**Năm 2013**	**Năm 2012**
Lãi tiền vay	4.887.240.333	3.741.250.301
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	299.825.512	212.540.800
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	15.486.332	17.667.051
Cộng	**5.202.552.177**	**3.971.458.152**

26. Chi phí bán hàng	**Năm 2013**	**Năm 2012**
Chi phí nhân viên	110.685.740	102.426.368
Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC	11.279.430	4.295.460
Chi phí bảo hành	3.686.282.880	5.227.403.830
Chi phí dự phòng	127.197.274	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.773.418.488	609.898.571
Chi phí bằng tiền khác	733.067.296	2.535.674.293
Cộng	**6.441.931.108**	**8.479.698.522**

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**Năm 2013**	**Năm 2012**
Chi phí nhân viên quản lý	3.312.823.086	3.430.206.508
Chi phí vật liệu quản lý	31.084.592	82.515.651
Chi phí đồ dùng văn phòng	108.875.244	129.904.438
Chi phí khấu hao TSCĐ	319.455.787	1.108.404.168
Thuế, phí và lệ phí	668.369.429	680.747.307
Chi phí dự phòng	3.148.669.292	4.641.038.957
Chi phí dịch vụ mua ngoài	401.806.448	509.152.200
Chi phí bằng tiền khác	3.800.586.198	3.490.908.948
Cộng	**11.791.670.076**	**14.072.878.177**

28. Thu nhập khác	**Năm 2013**	**Năm 2012**
Thu tiền BHXH hoàn trả	-	961.944.122
Xử lý dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	137.610.149
Xử lý thừa theo biên bản kiểm kê	32.957.619	-
Thanh lý tài sản cố định	20.000.000	-
Thu tiền từ bán hàng mẫu	251.244.331	-
Thu nhập khác	67.351.436	365.262.337
Cộng	**371.553.386**	**1.464.816.608**

29. Chi phí khác	**Năm 2013**	**Năm 2012**
Chi phí khác	13.263.517	89.946.832
Cộng	**13.263.517**	**89.946.832**

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Năm 2013**	**Năm 2012**
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.717.910.677	4.912.320.937
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(1.034.829.000)	(3.170.766.874)
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	-	15.427.274
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	(1.034.829.000)	(3.186.194.148)
+ Cổ tức nhận được	(1.034.829.000)	
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	3.683.081.677	1.741.554.063
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	920.770.419	435.388.516
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
6. Thuế TNDN được miễn giảm 30% theo Thông tư 140/2012/TT-BTC ngày 21/8/2012	-	-
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	**920.770.419**	**435.388.516**

31. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**Năm 2013**	**Năm 2012**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	130.862.223.137	118.332.976.222
Chi phí nhân công	32.496.299.765	30.128.947.531
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.947.304.876	3.221.400.605
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.254.829.373	7.347.043.697
Chi phí khác bằng tiền	12.804.887.847	12.845.656.170
Cộng	**190.365.544.998**	**171.876.024.225**

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**Năm 2013**	**Năm 2012**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**3.797.140.258**	**4.476.932.421**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	**(9.624.168)**	-
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*15.486.332*	-
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	*(25.110.500)*	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	**3.787.516.090**	**4.476.932.421**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.999.980	7.999.980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**473**	**560**

33. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

33.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		
VNĐ	+200	(1.179.802.041)
	-200	1.179.802.041
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
VNĐ	+200	(1.015.282.701)
	-200	1.015.282.701

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, TGNH và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Năm nay	+ 1%	(151.219.236)
	- 1%	151.219.236
Năm trước	+1%	(135.294.317)
	-1 %	135.294.317

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

33.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn và bị suy giảm	Quá hạn	
		không bị suy giảm	bị suy giảm
31 tháng 12 năm 2013			
Dưới 90 ngày			
91-180 ngày			
>181 ngày			3.813.535.224
Tổng cộng giá trị ghi sổ	-	-	3.813.535.224
Dự phòng giảm giá trị			(3.200.630.352)
Giá trị thuần	-	-	612.904.872
31 tháng 12 năm 2012			
Dưới 90 ngày			
91-180 ngày			
>181 ngày			4.139.307.492
Tổng cộng giá trị ghi sổ	-	-	4.139.307.492
Dự phòng giảm giá trị			(3.978.097.173)
Giá trị thuần	-	-	161.210.319

33.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

31 tháng 12 năm 2013	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Các khoản vay và nợ	60.446.290.794			60.446.290.794
Phải trả người bán	13.459.848.771			13.459.848.771
Chi phí phải trả	1.770.781.068			1.770.781.068
	75.676.920.633	-	-	**75.676.920.633**
31 tháng 12 năm 2012				
Các khoản vay và nợ	56.166.079.819			56.166.079.819
Phải trả người bán	11.475.540.652			11.475.540.652
Chi phí phải trả	1.765.063.392			1.765.063.392
	69.406.683.863	-	-	**69.406.683.863**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và kiểm soát dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động để có thể thanh toán các khoản nợ khi tới hạn.

34 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 33

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn	Cổ đông đại diện cổ phần Nhà nước	Chi tiền trả cổ tức 2012	1.440.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn	Công ty liên kết	Mua NVL - Trả trước cho người bán	26.398.111.101	3.085.412.738
Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn		Nhận tiền chia cổ tức TƯ 6% 2013	1.379.772.000	-
Hội đồng quản trị		Thù lao và thưởng	724.822.464	-
Ban Giám đốc/ Tổng GĐ		Lương và thưởng	647.020.729	-

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực đía lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh năm 2013

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lợi nhuận gộp
Thành phẩm tấm lợp	95.842.811.815	78.959.309.587	**16.883.502.228**
Thành phẩm gỗ	90.455.070.365	80.919.777.676	**9.535.292.688**
Khác	639.618.296	497.268.189	**142.350.108**
Cộng	**186.937.500.476**	**160.376.355.452**	**26.561.145.024**

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh năm 2012

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lợi nhuận gộp
Thành phẩm tấm lợp	111.243.165.230	88.064.979.878	**23.178.185.352**
Thành phẩm gỗ	60.400.451.346	57.228.166.342	**3.172.285.004**
Khác	76.922.876	58.843.154	**18.079.722**
Cộng	**171.720.539.452**	**145.351.989.374**	**26.368.550.078**

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý:

Công ty báo cáo bộ phận theo hai lĩnh vực địa lý: nội địa và xuất khẩu. Công ty phân tích doanh thu theo bộ phận như sau:

Năm 2013	**Nội địa**	**Xuất khẩu**	**Tổng cộng**
Doanh thu	125.502.953.269	61.434.547.207	**186.937.500.476**
Năm 2012			
Doanh thu	134.389.347.487	37.331.191.965	**171.720.539.452**

TP. HCM, ngày 24 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Mỹ Thạnh	Thái Thanh Thủy	Phạm Huệ Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

PHỤ LỤC SỐ 1:

10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	16.189.452.947	27.940.927.923	3.304.220.714	306.811.147	**47.741.412.731**
Mua trong năm		*247.000.000*	-	-	*247.000.000*
ĐT XDCB h.thành		*9.651.545.872*	-	-	*9.651.545.872*
Thanh lý, nhượng bán		*145.867.860*	*23.000.000*	*255.008.747*	*423.876.607*
Giảm theo Thông tư 45		*1.532.646.222*			*1.532.646.222*
Số dư cuối năm	16.189.452.947	36.160.959.713	3.281.220.714	51.802.400	**55.683.435.774**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9.590.747.897	21.098.406.940	2.425.555.203	300.937.680	33.415.647.720
Khấu hao trong năm	*470.365.269*	*2.300.149.354*	*194.718.349*	*3.569.641*	*2.968.802.613*
Thanh lý, nhượng bán		*145.867.860*			*145.867.860*
Giảm theo Thông tư 45		*1.361.269.434*	*15.716.667*	*252.704.921*	*1.629.691.022*
Số dư cuối năm	10.061.113.166	21.891.419.000	2.604.556.885	51.802.400	34.608.891.451
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	6.598.705.050	6.842.520.983	878.665.511	5.873.467	**14.325.765.011**
Số dư cuối năm	6.128.339.781	14.269.540.713	676.663.829	-	**21.074.544.323**

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

+ *Giá trị còn lại trước khi thay đổi theo Thông tư 45: 15.565.218.065 VND.*

+ *Giá trị còn lại sau khi thay đổi theo Thông tư 45: 15.384.254.118VND.*

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

+ *Nguyên giá tài sản cố định hữu hình trước khi thay đổi theo Thông tư 45: 18.639.601.780 VND.*

+ *Nguyên giá tài sản cố định hữu hình sau khi thay đổi theo Thông tư 45: 17.661.340.365 VND.*

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VND

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh

PHỤ LỤC SỐ 2:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ góp vốn	31/12/2013		01/01/2013	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào Công ty liên kết					
Công ty Cổ Phần Phát Triển Sài Gòn	*38%*	*1.724.715*	*11.498.100.000*	*1.149.810*	*11.498.100.000*
Cộng		**1.724.715**	**11.498.100.000**	**1.149.810**	**11.498.100.000**
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (-)		-	-	-	-
Tổng cộng		**1.724.715**	**11.498.100.000**	**1.149.810**	**11.498.100.000**

Công ty không trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư tài chính dài hạn (các khoản đầu tư vào Công ty liên kết) vì khoản này công ty đầu tư mục tiêu dài hạn, tham gia vào ban quản trị, cổ đông chiến lược. Và các khoản đầu tư này không bị giảm sút giá trị do Công ty được đầu tư hoạt động có lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

PHỤ LỤC SỐ 3:

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**80.000.000.000**	**(190.000)**	**568.731.178**	**7.755.493.629**	**2.296.495.741**	**6.393.891.008**	**97.014.421.556**
Lợi nhuận năm 2012						4.476.932.421	4.476.932.421
Trích lập quỹ từ LN năm 2011				324.091.648	81.022.912	(405.114.560)	-
Trích lập quỹ KT - PL						(162.045.823)	(162.045.823)
Chia cổ tức năm 2012						(7.199.982.000)	(7.199.982.000)
Thù lao HĐQT						(104.519.557)	(104.519.557)
Đánh giá CLTG cuối kỳ			(568.731.178)				(568.731.178)
Số dư cuối năm trước	**80.000.000.000**	**(190.000)**	**-**	**8.079.585.277**	**2.377.518.653**	**2.999.161.489**	**93.456.075.419**
Số dư đầu năm nay	**80.000.000.000**	**(190.000)**	**-**	**8.079.585.277**	**2.377.518.653**	**2.999.161.489**	**93.456.075.419**
Lợi nhuận năm 2013						3.797.140.258	3.797.140.258
Trích lập quỹ				303.771.221	75.942.805	(379.714.026)	-
Trích lập quỹ KT - PL						(151.885.610)	(151.885.610)
Thù lao HĐQT						(97.966.219)	(97.966.219)
Quyết toán thuế từ 2008 - 2011						(827.463.012)	(827.463.012)
Số dư cuối năm nay	**80.000.000.000**	**(190.000)**	**-**	**8.383.356.498**	**2.453.461.458**	**5.339.272.880**	**96.175.900.836**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

PHỤ LỤC SỐ 4:

34. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2013		31/12/2012		31/12/2013	31/12/2012
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	37.306.909.370	(3.200.630.352)	37.338.781.318	(3.978.097.173)	34.106.279.018	33.360.684.145
- Phải thu khác	417.784.268		451.586.768		417.784.268	451.586.768
- Tiền và các khoản tương đương tiền	1.456.188.721	-	5.401.944.760	-	1.456.188.721	5.401.944.760
TỔNG CỘNG	**39.180.882.359**	**(3.200.630.352)**	**43.192.312.846**	**(3.978.097.173)**	**35.980.252.007**	**39.214.215.673**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	60.446.290.794		56.166.079.819		60.446.290.794	56.166.079.819
- Phải trả người bán	13.459.848.771	-	11.475.540.652	-	13.459.848.771	11.475.540.652
- Chi phí phải trả	1.770.781.068	-	1.765.063.392	-	1.770.781.068	1.765.063.392
TỔNG CỘNG	**75.676.920.633**	**-**	**69.406.683.863**	**-**	**75.676.920.633**	**69.406.683.863**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.